



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG - HGM**

Ha Giang mineral and mechanics joint stock Company

*Địa chỉ: Số 390 Đường Nguyễn Trãi – Phường Hà Giang 1 - Tỉnh Tuyên Quang*

*Điện thoại: (84) 0219 3866 708*

*Fax : (84) 0219 3867 068*

*Email: [khoangsanhg@vnn.vn](mailto:khoangsanhg@vnn.vn)*

*<http://www.hgm.vn>*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **QUÝ II NĂM 2026**

**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG**  
**-HGM-**

**Nơi nhận:**

- .....

- .....

**Phường Hà Giang 1, tháng 07 năm 2026**



## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG - HGM

Ha Giang mineral and mechanics joint stock Company

Địa chỉ: Số 390 Đường Nguyễn Trãi – Phường Hà Giang 1 - Tỉnh Tuyên Quang

Điện thoại: (84) 0219 3866 708 - Fax : (84) 0219 3867 068

Email: [khoangsanhg@vnn.vn](mailto:khoangsanhg@vnn.vn) - <http://www.hgm.vn>

---

### MỤC LỤC:

- |                                          |            |
|------------------------------------------|------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán:                 | Trang 1- 3 |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | Trang 4    |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:           | Trang 5    |
| 4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính:    | Trang 6-18 |





## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN    |                                                          | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|------------|----------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                  | <b>100</b> |             | <b>379.870.640.400</b> | <b>515.507.749.368</b> |
| <b>I</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> | <b>VI.1</b> | <b>236.295.125.869</b> | <b>258.355.319.252</b> |
| 1          | Tiền                                                     | 111        |             | 196.295.125.869        | 258.355.319.252        |
| 2          | Các khoản tương đương tiền                               | 112        |             | 40.000.000.000         |                        |
| <b>II</b>  | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                         | <b>120</b> |             | <b>104.049.800.000</b> | <b>222.899.000.000</b> |
| 1          | Chứng khoán kinh doanh                                   | 121        | VI.2.a      |                        |                        |
| 2          | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                 | 122        |             |                        |                        |
| 3          | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                 | 123        | VI.2.b      | 104.049.800.000        | 222.899.000.000        |
| 4          | Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn        | 124        |             |                        |                        |
| 5          | Đầu tư ngắn hạn khác                                     | 125        |             |                        |                        |
| 6          | Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác         | 126        |             |                        |                        |
| <b>III</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                       | <b>130</b> |             | <b>12.229.608.547</b>  | <b>10.942.954.734</b>  |
| 1          | Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131        | VI.3.a      | 234.386.986            | 234.386.986            |
| 2          | Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132        |             | 5.256.857.374          | 3.771.969.418          |
| 3          | Phải thu nội bộ ngắn hạn                                 | 133        |             |                        |                        |
| 4          | Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng                  | 134        |             |                        |                        |
| 5          | Phải thu ngắn hạn khác                                   | 135        | VI.4.a      | 7.464.605.040          | 7.662.839.183          |
| 6          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                       | 136        | VI.6        | (726.240.853)          | (726.240.853)          |
| 7          | Tài sản thiếu chờ xử lý                                  | 137        | VI.5        |                        |                        |
| <b>IV</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                                      | <b>140</b> |             | <b>25.450.908.985</b>  | <b>23.310.475.382</b>  |
| 1          | Hàng tồn kho                                             | 141        | VI.7        | 25.450.908.985         | 23.310.475.382         |
| 2          | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                           | 142        |             |                        |                        |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                         | <b>150</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1          | Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn               | 151        |             |                        |                        |
| 2          | Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152        |             |                        |                        |
| 3          | Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn              | 153        |             |                        |                        |
| <b>VI</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                             | <b>160</b> |             | <b>1.845.196.999</b>   | <b>-</b>               |
| 1          | Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                             | 161        | VI.14.a     |                        |                        |
| 2          | Thuế GTGT được khấu trừ                                  | 162        |             |                        |                        |
| 3          | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                 | 163        |             | 1.845.196.999          |                        |
| 4          | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ               | 164        |             |                        |                        |
| 5          | Tài sản ngắn hạn khác                                    | 165        | VI.15.a     |                        |                        |
| <b>B</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                   | <b>200</b> |             | <b>99.188.490.860</b>  | <b>108.275.728.535</b> |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                        | <b>210</b> |             | <b>8.998.120.327</b>   | <b>7.360.930.322</b>   |
| 1          | Phải thu dài hạn của khách hàng                          | 211        | VI.3.b      |                        |                        |
| 2          | Trả trước cho người bán dài hạn                          | 212        |             |                        |                        |
| 3          | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                       | 213        |             |                        |                        |
| 4          | Phải thu nội bộ dài hạn                                  | 214        |             |                        |                        |
| 5          | Phải thu dài hạn khác                                    | 215        | VI.4.b      | 8.998.120.327          | 7.360.930.322          |
| 6          | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                        | 216        |             |                        |                        |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                                   | <b>220</b> |             | <b>18.497.970.360</b>  | <b>18.628.923.102</b>  |
| 1          | Tài sản cố định hữu hình                                 | 221        | VI.9        | 16.620.737.575         | 16.085.057.052         |
|            | - Nguyên giá                                             | 222        |             | 92.416.375.030         | 89.170.891.329         |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế                                 | 223        |             | (75.795.637.455)       | (73.085.834.277)       |
| 2          | Tài sản cố định thuê tài chính                           | 224        | VI.11       |                        |                        |
|            | - Nguyên giá                                             | 225        |             |                        |                        |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế                                 | 226        |             |                        |                        |



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                         |                                                                      | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý      | Số đầu năm       |
|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|
| 3                               | Tài sản cố định vô hình                                              | 227   | VI.10       | 1.877.232.785    | 2.543.866.050    |
|                                 | - Nguyên giá                                                         | 228   |             | 46.168.552.193   | 46.168.552.193   |
|                                 | - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 229   |             | (44.291.319.408) | (43.624.686.143) |
| III                             | Tài sản sinh học dài hạn                                             | 230   | VI.12       | -                | -                |
| 1                               | Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ                                    | 231   |             |                  |                  |
|                                 | a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232   |             |                  |                  |
|                                 | b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành      | 233   |             |                  |                  |
|                                 | - Nguyên giá                                                         | 234   |             |                  |                  |
|                                 | - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 235   |             |                  |                  |
| 2                               | Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn                            | 236   |             |                  |                  |
| 3                               | Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn              | 237   |             |                  |                  |
| 4                               | Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn                           | 238   |             |                  |                  |
| IV                              | Bất động sản đầu tư                                                  | 240   | VI.13       | -                | -                |
|                                 | - Nguyên giá                                                         | 241   |             |                  |                  |
|                                 | - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 242   |             |                  |                  |
| V                               | Tài sản dở dang dài hạn                                              | 250   |             | 12.104.294.466   | 12.284.497.841   |
| 1                               | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                         | 251   | VI.8.a      |                  |                  |
| 2                               | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                      | 252   | VI.8.b      | 12.104.294.466   | 12.284.497.841   |
| VI                              | Đầu tư tài chính dài hạn                                             | 260   |             | 58.962.417.480   | 69.365.997.520   |
| 1                               | Đầu tư vào công ty con                                               | 261   |             |                  |                  |
| 2                               | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                              | 262   |             |                  |                  |
| 3                               | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                       | 263   | VI.2.c      | 69.469.880.000   | 69.469.880.000   |
| 4                               | Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn                     | 264   | VI.2.c      | (16.507.462.520) | (6.103.882.480)  |
| 5                               | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                      | 265   | VI.2.b      | 6.000.000.000    | 6.000.000.000    |
| 6                               | Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                     | 266   | VI.2.b      |                  |                  |
| VII                             | Tài sản dài hạn khác                                                 | 270   |             | 625.688.227      | 635.379.750      |
| 1                               | Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                          | 271   | VI.14.b     | 625.688.227      | 635.379.750      |
| 2                               | Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại                                       | 272   | VI.26.a     |                  |                  |
| 3                               | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                          | 273   |             |                  |                  |
| 4                               | Tài sản dài hạn khác                                                 | 274   | VI.15.b     |                  |                  |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200) |                                                                      | 280   |             | 479.059.131.260  | 623.783.477.903  |

| NGUỒN VỐN |                                                  | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý    | Số đầu năm      |
|-----------|--------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|-----------------|
| A         | NỢ PHẢI TRẢ                                      | 300   |             | 60.698.745.213 | 148.073.310.559 |
| I         | Nợ ngắn hạn                                      | 310   |             | 48.349.696.240 | 135.463.125.586 |
| 1         | Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311   | VI.17.a     | 1.052.542.963  | 1.891.394.164   |
| 2         | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312   |             |                |                 |
| 3         | Phải trả cổ tức, lợi nhuận                       | 313   | VI.18       |                |                 |
| 4         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn     | 314   | VI.19.a     | 8.661.195.371  | 68.646.263.515  |
| 5         | Phải trả người lao động                          | 315   |             | 3.050.297.800  | 8.979.792.625   |
| 6         | Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 316   | VI.20.a     | 280.000.000    |                 |
| 7         | Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 317   | VI.21.a     | 666.049.721    | 16.540.789.328  |
| 8         | Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318   |             |                |                 |
| 9         | Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                   | 319   | VI.22.a     |                |                 |
| 10        | Phải trả ngắn hạn khác                           | 320   | VI.21.a     |                |                 |
| 11        | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 321   |             |                | 2               |



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

|                                              |                                                |              |                    |                        |                        |
|----------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| 12                                           | Dự phòng phải trả ngắn hạn                     | 322          | VI.25.a            |                        |                        |
| 13                                           | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 323          |                    | 34.639.610.385         | 39.404.885.954         |
| 14                                           | Quỹ bình ổn giá                                | 324          |                    |                        |                        |
| 15                                           | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ     | 325          |                    |                        |                        |
| <b>II</b>                                    | <b>Nợ dài hạn</b>                              | <b>330</b>   |                    | <b>12.349.048.973</b>  | <b>12.610.184.973</b>  |
| 1                                            | Phải trả người bán dài hạn                     | 331          | VI.17.b            |                        |                        |
| 2                                            | Người mua trả tiền trước dài hạn               | 332          |                    |                        |                        |
| 3                                            | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn    | 333          | VI.19.b            |                        |                        |
| 4                                            | Chi phí phải trả dài hạn                       | 334          | VI.20.b            |                        |                        |
| 5                                            | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh              | 335          |                    |                        |                        |
| 6                                            | Phải trả nội bộ dài hạn                        | 336          | VI.21.b            | 9.000.000              | 9.000.000              |
| 7                                            | Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                  | 337          | VI.22.b            |                        |                        |
| 8                                            | Phải trả dài hạn khác                          | 338          |                    |                        |                        |
| 9                                            | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn               | 339          | VI.16.b            |                        |                        |
| 10                                           | Trái phiếu chuyển đổi                          | 340          | VI.23              |                        |                        |
| 11                                           | Cổ phiếu ưu đãi                                | 341          | VI.24              |                        |                        |
| 12                                           | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                | 342          | VI.26.b            |                        |                        |
| 13                                           | Dự phòng phải trả dài hạn                      | 343          | VI.25.b            | 12.340.048.973         | 12.601.184.973         |
| 14                                           | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ           | 344          |                    |                        |                        |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                             |                                                | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối quý</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
| <b>B</b>                                     | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          | <b>400</b>   |                    | <b>418.360.386.047</b> | <b>475.710.167.344</b> |
| 1                                            | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411          | VI.27.a            | 126.000.000.000        | 126.000.000.000        |
|                                              | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a         |                    | 126.000.000.000        | 126.000.000.000        |
|                                              | - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b         |                    |                        |                        |
| 2                                            | Thặng dư vốn                                   | 412          | VI.27.a            | 9.478.311.977          | 9.478.311.977          |
| 3                                            | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu               | 413          | VI.27.a            |                        |                        |
| 4                                            | Vốn khác của chủ sở hữu                        | 414          | VI.27.a            |                        |                        |
| 5                                            | Cổ phiếu mua lại của chính mình                | 415          | VI.27.a            |                        |                        |
| 6                                            | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                | 416          | VI.28              |                        |                        |
| 7                                            | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                     | 417          | VI.29              |                        |                        |
| 8                                            | Quỹ đầu tư phát triển                          | 418          | VI.27.a            | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| 9                                            | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                  | 419          | VI.27.a            | 1.103.464.642          | 1.103.464.642          |
| 10                                           | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 420          | VI.27.a            | 231.778.609.428        | 289.128.390.725        |
|                                              | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a         |                    | 180.031.103.458        | 1.056.848.804          |
|                                              | - LNST chưa phân phối lũy kế kỳ này            | 420b         |                    | 51.747.505.970         | 288.071.541.921        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> |                                                | <b>440</b>   |                    | <b>479.059.131.260</b> | <b>623.783.477.903</b> |

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2026

Công ty Cổ phần cơ khí &amp; Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Đỗ Khắc Hùng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

| Số TT | Chỉ tiêu                                                                     | Mã số | Thuyết minh | QUÝ II         |                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|-------|------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|------------------|------------------------------------|------------------|
|       |                                                                              |       |             | Năm nay        | Năm trước        | Năm nay                            | Năm trước        |
| 1     | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                       | 01    | VII.1a      | 41.723.088.658 | 279.248.875.569  | 118.927.547.771                    | 433.418.677.053  |
| 2     | Các khoản giảm trừ doanh thu                                                 | 02    | VII.2       |                |                  |                                    |                  |
| 3     | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)                   | 10    |             | 41.723.088.658 | 279.248.875.569  | 118.927.547.771                    | 433.418.677.053  |
| 4     | Giá vốn hàng bán                                                             | 11    | VII.3       | 17.669.255.750 | 38.923.576.121   | 37.534.065.146                     | 62.095.177.052   |
| 5     | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)                     | 20    |             | 24.053.832.908 | 240.325.299.448  | 81.393.482.625                     | 371.323.500.001  |
| 6     | Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư                       | 21    | VII.4       |                |                  |                                    |                  |
| 7     | Doanh thu hoạt động tài chính                                                | 22    | VII.5       | 3.399.100.881  | 9.713.985.430    | 6.183.316.919                      | 12.226.903.594   |
| 8     | Chi phí tài chính                                                            | 23    | VII.6       | 10.433.386.562 | (10.889.728.640) | 10.433.386.562                     | (10.889.728.640) |
|       | - Trong đó: Chi phí đi vay                                                   | 24    |             |                |                  |                                    |                  |
| 9     | Chi phí bán hàng                                                             | 25    | VII.9b      | 169.718.328    | 398.796.237      | 401.525.448                        | 637.235.104      |
| 10    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                 | 26    | VII.9a      | 6.011.998.344  | 6.035.452.145    | 11.411.778.976                     | 10.431.378.175   |
| 11    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)} | 30    |             | 10.837.830.555 | 254.494.765.136  | 65.330.108.558                     | 383.371.518.956  |
| 12    | Thu nhập khác                                                                | 31    | VII.7       |                | 109.090.909      |                                    | 109.090.909      |
| 13    | Chi phí khác                                                                 | 32    | VII.8       | 85.000.000     | 330.309.100      | 736.600.000                        | 1.824.404.050    |
| 14    | Lợi nhuận khác (40=31-32)                                                    | 40    |             | (85.000.000)   | (221.218.191)    | (736.600.000)                      | (1.715.313.141)  |
| 15    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                                 | 50    |             | 10.752.830.555 | 254.273.546.945  | 64.593.508.558                     | 381.656.205.815  |
| 16    | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                  | 51    | VII.11      | 2.077.866.987  | 49.373.127.380   | 12.846.002.588                     | 74.849.659.154   |
| 17    | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                   | 52    | VII.12      |                |                  |                                    |                  |
| 18    | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)                       | 60    |             | 8.674.963.568  | 204.900.419.565  | 51.747.505.970                     | 306.806.546.661  |
| 19    | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                                 | 70    |             | 688            | 15.858           | 4.107                              | 23.945           |
| 20    | Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                               | 71    |             |                |                  |                                    |                  |

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2026  
 Công ty Cổ phần cơ khí & Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Giám Đốc  
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Đỗ Khắc Hùng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: VNĐ

| Chi tiêu                                                                        | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                                                 |       |             | Năm nay                            | Năm trước         |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                               |       |             |                                    |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                         | 01    |             | 64.593.508.558                     | 381.656.205.815   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                     |       |             |                                    |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT                                             | 02    |             | 3.376.436.443                      | 1.837.122.289     |
| - Các khoản dự phòng ngoại tệ                                                   | 03    |             | 10.142.444.040                     | (11.023.536.390)  |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                        | 04    |             | (1.468.371.095)                    | (7.407.910.043)   |
| - Chi phí đi vay                                                                | 05    |             | (4.685.139.302)                    | (4.818.993.551)   |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                     | 06    |             |                                    |                   |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 07    |             |                                    |                   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                 | 08    |             | 71.958.878.644                     | 360.242.888.120   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                       | 09    |             | (5.907.310.211)                    | (32.205.088.027)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 10    |             | (2.140.433.603)                    | 13.338.318.618    |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                | 11    |             | (24.274.483.418)                   | (18.902.524.118)  |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                             | 12    |             | 9.691.523                          | (59.423.970)      |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                         | 13    |             |                                    |                   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                             | 14    |             |                                    |                   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                         | 15    |             | (70.919.672.947)                   | (13.926.992.831)  |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                        | 16    |             | (2.982.562.836)                    | (3.528.869.240)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                   | 17    |             |                                    |                   |
|                                                                                 | 20    |             | (34.255.892.848)                   | 304.958.308.552   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                  |       |             |                                    |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác             | 21    |             | (3.065.280.326)                    | (2.499.841.626)   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác            | 22    |             |                                    |                   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23    |             | (104.049.800.000)                  | (314.875.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24    |             | 222.899.000.000                    | 202.699.870.000   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                      | 25    |             |                                    |                   |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                  | 26    |             |                                    |                   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27    |             | 5.823.408.696                      | 3.069.462.108     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                       | 28    |             |                                    |                   |
|                                                                                 | 30    |             | 121.607.328.370                    | (111.605.509.518) |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                              |       |             |                                    |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                  | 31    |             |                                    |                   |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành       | 32    |             |                                    |                   |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                           | 33    | VIII.3      |                                    |                   |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                          | 34    | VIII.4      |                                    |                   |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                               | 35    |             |                                    |                   |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      | 36    |             | (110.880.000.000)                  | (148.680.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                    | 37    |             |                                    |                   |
|                                                                                 | 40    |             | (110.880.000.000)                  | (148.680.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)                                  | 50    |             | (23.528.564.478)                   | 44.672.799.034    |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                 | 60    |             | 258.355.319.252                    | 105.181.201.313   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                         | 61    |             | 1.468.371.095                      | 7.407.910.043     |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)                                  | 70    |             | 236.295.125.869                    | 157.261.910.390   |

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2026

Công ty cổ phần cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Đỗ Khắc Hùng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

**I- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp**

## 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

- + Quyết định thành lập số 2050/QĐ-UBND ngày 30/9/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số: 1003000027 cấp ngày 28/2/2006 do Sở KH&ĐT Hà Giang cấp
- Số: 5100101762 thay đổi lần thứ 9 ngày 24/06/2025 do Phòng DN và ĐKKD - Sở Tài chính tỉnh Hà Giang cấp
- + Vốn điều lệ 126.000.000.000 đồng. (Đã tăng vốn điều lệ lần thứ ba)
- Trong đó Nhà nước (SCIC) chiếm 46,637% vốn điều lệ.

## 2- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động thuộc lĩnh vực Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản trong nước.

## 3- Ngành nghề đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất, gia công các mặt hàng cơ khí;
- Xây lắp các công trình điện vừa và nhỏ có cấp điện áp đến 35kv;
- Tổ chức các định vụ kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình công nghiệp, giao thông và xây dựng;
- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh khách sạn;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, tiệc cưới...);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức thăm dò và chế biến các loại khoáng sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình giao thông.

## 4- Chu kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường:

- Báo cáo tài chính này phản ánh chu kỳ hoạt động SXKD liên tục của Công ty từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

## 5- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính:

- Công ty hoạt động năm thứ 20 theo hình thức Công ty cổ phần và là năm thứ 20 có lãi liên tục.

## 6- Cấu trúc Doanh nghiệp:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: gồm:

## 1 - Chi nhánh Hà Nội

- + Địa chỉ: Số 53 Quang Trung - Phường Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội

## 2- Phân xưởng khai thác Antimon

- + Địa chỉ: Xã Mậu Duệ - Tỉnh Tuyên Quang

## 3- Phân xưởng Luyện Antimon

- + Địa chỉ: Xã Mậu Duệ - Tỉnh Tuyên Quang

- Danh sách Công ty đầu tư: gồm

## 1 - Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng

- + Địa chỉ: Số 52 Phố Kim Đồng - Phường Thục Phán - Tỉnh Cao Bằng - Việt Nam.

- + Tỷ lệ nắm giữ vốn: 9,69%

- + Hình thức hạch toán: Theo nguyên tắc giá trị gốc

**II - Kỳ kế toán năm:**

- Tính theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền tệ sử dụng là "VND". Các đồng tiền khác được quy đổi ra đồng VND để hạch toán theo tỷ giá của các NHTM giao dịch.

**III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

## 1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng chế độ Kế toán theo TT 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 thay thế TT 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của BTC.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Đơn vị hạch toán theo các qui định của TT 99/2025/TT-BTC; Luật Kế toán số 88/2015/QH13 và các chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành.

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng:**

- 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính: Công ty không có ảnh hưởng trong việc chuyển đổi báo cáo tài chính.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

2. Các loại tỷ giá áp dụng: Công ty áp dụng chính sách tỷ giá theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế: Áp dụng lãi suất thực tế tại thời điểm phát sinh của NH giao dịch trong kỳ

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

- Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản tiền mặt hoặc có gốc ngoại tệ hiện có tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, vàng bạc, kim loại quý hiếm của Công ty được quy đổi sang VND đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá hiện hành của NH giao dịch.

5. Nguyên tắc xác định các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được theo dõi và ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến giao dịch đó. Bao gồm:

- Công ty có vốn góp theo hình thức mua cổ phần tại DN cùng ngành nghề.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết. Nếu khác đồng VN thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch.

Được phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn bao gồm các khoản mang tính chất mua-bán, các khoản tạo doanh thu tài chính, các khoản cho mượn, bồi thường, nhận ủy thác

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho của Công ty được tính ghi theo giá gốc + Chi phí vận chuyển (nếu có)

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: - Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Ghi nhận theo phương pháp tính giá bình quân trong kỳ.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, BĐS DT, TSCĐ thuê Tài chính

TSCĐ được phân loại theo mục đích sử dụng để theo dõi và phân bổ hao mòn cho phù hợp

- TSCĐ phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tính theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Công ty không có phát sinh trong kỳ

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Việc ghi nhận thuế TN hoãn lại phải trả được bù trừ trong năm theo nguyên tắc chỉ thực hiện khi lập bảng cân đối kế toán, không ghi nhận trên sổ kế toán.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ: Là các khoản chi phí liên quan đến hoạt động SXKD nhiều kỳ được phân bổ không quá 3 năm

Việc phân bổ căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí với tiêu thức phù hợp được phân dài hạn hoặc ngắn hạn tùy theo tính chất.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Bao gồm các khoản mua hàng hóa DV, tài sản với người bán độc lập, các khoản nội bộ, liên quan đến chi phí tài chính, các khoản phải trả không có tính chất thương mại như Bảo hiểm, đi mượn, tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý.

- Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận là số cổ tức, lợi nhuận phải trả (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) và tình hình thanh toán khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty.

Thời điểm doanh nghiệp ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan. Công ty thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán nên thời điểm ghi nhận

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính:

Phản ánh tình hình vay và thanh toán vay không thể hiện các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phần ưu đãi. Khoản này được lập sổ theo dõi chi

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí vay được hạch toán vào chi phí vay trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả đã thực hiện nhưng chưa trả do chưa đầy đủ chứng từ, các khoản phải trả cho người lao động trích trước nhưng chưa trả, các khoản dự phòng nhưng chưa xác định được thời gian trả cụ thể.

16. Nguyên tắc và phương pháp các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng hiện có dựa trên ước tính đáng tin cậy và hợp lý.

Các chi phí liên quan đến khoản dự phòng được bù đắp vào các khoản đã lập dự phòng trước đó.

Trong kỳ Công ty đang theo dõi khoản dự phòng phục hồi môi trường mỏ Antimon Mậu Duệ

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ: Không phát sinh trong kỳ

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không phát sinh trong kỳ

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn góp đầu tư của cổ đông được ghi nhận theo giấy phép ĐKKD.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính các cổ đông đã góp đầy đủ. Vốn chủ sở hữu phản ánh nguồn vốn góp và lợi nhuận kinh doanh

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm phát sinh và chắc chắn thu được lợi ích phù hợp với bản chất được xác định khi đã chuyển giao rủi ro và lợi ích cho người mua. xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu bán hàng: bao gồm các sản phẩm được ghi trong giấy phép kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính: Phản ánh các khoản tiền lãi gửi, lãi chậm trả, lãi vay

Thu nhập khác: phản ánh các khoản thu nhập không nằm trong giấy phép ĐKKD.

21. Nguyên tắc xác định các khoản giảm trừ doanh thu:

Gồm các khoản: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Không phản ánh các khoản thuế liên quan đến doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Phản ánh các chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra sản phẩm trong kỳ. Giá vốn được hạch toán phân bổ cho toàn bộ hàng hóa thành phẩm nhập kho hoàn thành trong kỳ. Các chi phí được tập hợp riêng và phân bổ cho từng loại sản phẩm theo bản chất phù hợp

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Là các khoản liên quan đến hoạt động tài chính như: lãi vay, các khoản lỗ đầu tư tài chính, lỗ bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý:

Chi phí bán hàng là các khoản liên quan đến khâu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Chi phí QLDN phản ánh toàn bộ chi phí QL chung của bộ phận quản lý gián tiếp không trực tiếp sản xuất như bộ phận văn phòng Công ty.

Các khoản chi phí liên quan đến quản lý, điều hành công ty mà không phục vụ cho sản xuất trực tiếp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Từ năm 2021 Công ty hết thời gian hưởng ưu đãi thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm 2006 - 2020

Thuế suất thuế TNDN 20% từ năm 2021 .

Thuế suất thuế tài nguyên áp dụng là 20%, giá tính thuế do UBND Tỉnh ban hành theo QĐ số: 110/2025/QĐ-UBND ngày 19/12/2025.

**V- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

Tuân thủ theo các chế độ hiện hành.

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**

Đơn vị tính: VNĐ

| <b>I- Tiền :</b>                                | <b>Cuối quý</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt                                      | 844.538.175            | 890.487.246            |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn               | 195.450.587.694        | 257.464.832.006        |
| Trong đó: - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 11.314.964.653         | 30.085.410.216         |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn                        | 182.910.028.557        | 203.580.000.000        |
| - Ngân hàng khác                                | 1.225.594.484          | 23.799.421.790         |
| - Các khoản tương đương tiền                    | 40.000.000.000,00      |                        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>236.295.125.869</b> | <b>258.355.319.252</b> |

**2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:**

| a, Chứng khoán kinh doanh:                                   | <b>Cuối kỳ</b> |           |          | <b>Đầu năm</b> |           |          |
|--------------------------------------------------------------|----------------|-----------|----------|----------------|-----------|----------|
|                                                              | Giá gốc        | GT hợp lý | Dự phòng | Giá gốc        | GT hợp lý | Dự phòng |
| - Tổng giá trị cổ phiếu:                                     |                |           |          |                |           |          |
| - Tổng giá trị trái phiếu:                                   |                |           |          |                |           |          |
| - Các khoản đầu tư khác:                                     |                |           |          |                |           |          |
| - Lý do thay đổi:                                            |                |           |          |                |           |          |
| + Về số lượng:                                               |                |           |          |                |           |          |
| + Về giá trị:                                                |                |           |          |                |           |          |
| Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh |                |           |          |                |           |          |

**b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

| b1, Ngắn hạn                                    | <b>Cuối kỳ</b> |                        |          | <b>Đầu năm</b> |                        |          |
|-------------------------------------------------|----------------|------------------------|----------|----------------|------------------------|----------|
|                                                 | Giá gốc        | GT có thể thu hồi      | Dự phòng | Giá gốc        | GT có thể thu hồi      | Dự phòng |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                            |                | 104.049.800.000        |          |                | 222.899.000.000        |          |
| Trong đó: - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam |                | 23.000.000.000         |          |                | 70.000.000.000         |          |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn                        |                | 21.049.800.000         |          |                | 82.899.000.000         |          |
| - Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam       |                | 25.000.000.000         |          |                | 50.000.000.000         |          |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam        |                | 20.000.000.000         |          |                |                        |          |
| - Ngân hàng khác                                |                | 15.000.000.000         |          |                | 20.000.000.000         |          |
| - Trái phiếu                                    |                |                        |          |                |                        |          |
| - Cho vay                                       |                |                        |          |                |                        |          |
| - Các khoản đầu tư khác                         |                |                        |          |                |                        |          |
| <b>Cộng</b>                                     |                | <b>104.049.800.000</b> |          |                | <b>222.899.000.000</b> |          |
| b2, Dài hạn                                     | <b>Cuối kỳ</b> |                        |          | <b>Đầu năm</b> |                        |          |
|                                                 | Giá gốc        | GT có thể thu hồi      | Dự phòng | Giá gốc        | GT có thể thu hồi      | Dự phòng |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                            |                |                        |          |                |                        |          |
| - Trái phiếu                                    |                | 6.000.000.000          |          |                | 6.000.000.000          |          |
| - Cho vay                                       |                |                        |          |                |                        |          |
| - Các khoản đầu tư khác                         |                |                        |          |                |                        |          |
| <b>Cộng</b>                                     |                | <b>6.000.000.000</b>   |          |                | <b>6.000.000.000</b>   |          |

**c, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                       | <b>Cuối kỳ</b> |     |                |                  | <b>Đầu năm</b> |      |                |                 |
|---------------------------------------|----------------|-----|----------------|------------------|----------------|------|----------------|-----------------|
|                                       | Lượng CP       | %   | Giá trị VND    | Dự phòng         | Lượng CP       | %    | Giá trị VND    | Dự phòng        |
| - Công ty CP gang thép Cao Bằng (CBI) | 4.166.988      | 9,7 | 69.469.880.000 | (16.507.462.520) | 4.166.988      | 9,69 | 69.469.880.000 | (6.103.882.480) |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

|      |  |                |                  |  |                |                 |
|------|--|----------------|------------------|--|----------------|-----------------|
| Cộng |  | 69.469.880.000 | (16.507.462.520) |  | 69.469.880.000 | (6.103.882.480) |
|------|--|----------------|------------------|--|----------------|-----------------|

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**3. Phải thu của khách hàng:**

| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:            | Cuối kỳ     | Đầu năm     |
|-------------------------------------------------|-------------|-------------|
| TOKOKOSEN + GROND mua kim loại                  |             |             |
| Khách hàng khác                                 | 234.386.986 | 234.386.986 |
| Cộng                                            | 234.386.986 | 234.386.986 |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn:             |             |             |
| ....                                            |             |             |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan |             |             |
| ....                                            |             |             |

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Trong năm công ty không trích lập thêm hay hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Không có

**4. Phải thu khác**

|                                                        | Cuối kỳ       |          | Đầu năm       |          |
|--------------------------------------------------------|---------------|----------|---------------|----------|
| a) Ngắn hạn:                                           | Giá trị       | Dự phòng | Giá trị       | Dự phòng |
| - Tạm ứng cho CBCNV trong công ty                      | 53.397.855    |          | 99.546.228    |          |
| - Phải thu tiền BH các loại của người lao động công ty | 64.759.815    |          | 62.372.067    |          |
| - Ký cược, ký quỹ                                      |               |          |               |          |
| - Lãi dự thu tính đến hết kỳ                           | 1.034.822.614 |          | 2.173.092.008 |          |
| - Phải thu khác                                        | 6.311.624.756 |          | 5.327.828.880 |          |
| Cộng:                                                  | 7.464.605.040 |          | 7.662.839.183 |          |
| b) Dài hạn:                                            |               |          |               |          |
| - Phải thu khác                                        |               |          |               |          |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia            |               |          |               |          |
| - Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ Mậu Duệ Yên Minh       | 3.109.799.040 |          | 1.700.186.826 |          |
| - Ký quỹ phục hồi môi trường bãi thải I mỏ Mậu Duệ     | 3.458.508.307 |          | 3.230.930.516 |          |
| - Đặt cọc thuê VP chi nhánh tại Hà Nội                 | 171.980.400   |          | 171.980.400   |          |
| - Ký quỹ đảm bảo thực hiện DAĐT theo Giấy phép         | 2.257.832.580 |          | 2.257.832.580 |          |
| Cộng:                                                  | 8.998.120.327 |          | 7.360.930.322 |          |

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý:**

|                    | Cuối kỳ  |         | Đầu năm  |         |
|--------------------|----------|---------|----------|---------|
|                    | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a) Tiền            |          |         |          |         |
| b) Hàng tồn kho    |          |         |          |         |
| c) Tài sản cố định |          |         |          |         |
| d) Tài sản khác    |          |         |          |         |

**6. Nợ xấu:**

|                                                                                                                                     | Cuối kỳ     |               | Đầu năm     |               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-------------|---------------|
|                                                                                                                                     | Giá gốc     | Dự phòng      | Giá gốc     | Dự phòng      |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn nhưng có khả năng thu hồi                                                        | 726.240.853 | (726.240.853) | 726.240.853 | (726.240.853) |
| Trong đó: - Xi nghiệp xây lắp Thành Đồng - Hà Giang                                                                                 | 202.440.273 | (202.440.273) | 202.440.273 | (202.440.273) |
| - Công ty TNHH Hạ Long - Hà Giang                                                                                                   | 114.814.447 | (114.814.447) | 114.814.447 | (114.814.447) |
| - Đối tượng khác                                                                                                                    | 408.986.133 | (408.986.133) | 408.986.133 | (408.986.133) |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm. Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu |             |               |             |               |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn                                                                                              |             |               |             |               |
| Cộng :                                                                                                                              | 726.240.853 | (726.240.853) | 726.240.853 | (726.240.853) |

**7. Hàng tồn kho:**

|                         | Cuối kỳ       |          | Đầu năm       |          |
|-------------------------|---------------|----------|---------------|----------|
|                         | Giá trị       | Dự phòng | Giá trị       | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 5.313.998.443 |          | 4.525.578.832 |          |
| - Công cụ, dụng cụ      | 1.432.561.063 |          | 1.662.131.130 |          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

|                                                                                                    |                       |                     |                            |                           |                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|----------------------------|---------------------------|----------------|
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                                                              |                       |                     |                            |                           |                |
| - Thành phẩm                                                                                       |                       | 18.704.349.479      |                            | 17.122.765.420            |                |
| Cộng :                                                                                             |                       | 25.450.908.985      |                            | 23.310.475.382            |                |
|                                                                                                    |                       |                     |                            |                           |                |
| 8, Tài sản dở dang dài hạn:                                                                        |                       | Cuối kỳ             |                            | Đầu năm                   |                |
|                                                                                                    |                       | Giá trị             | Dự phòng                   | Giá trị                   | Dự phòng       |
| a) Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn                                                             |                       |                     |                            |                           |                |
| .....                                                                                              |                       |                     |                            |                           |                |
| Cộng :                                                                                             |                       |                     |                            |                           |                |
|                                                                                                    |                       |                     |                            |                           |                |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang:                                                                        |                       | Cuối kỳ             |                            | Đầu năm                   |                |
| Dự án nâng cấp trữ lượng và điều chỉnh giấy phép khai thác                                         |                       | 11.517.334.085      |                            | 11.517.334.085            |                |
| Dự án xưởng tuyển Quặng tại mỏ Mậu Duệ                                                             |                       | 482.658.827         |                            | 482.658.827               |                |
| DA làm đường nội bộ mỏ từ XL lên KT                                                                |                       |                     |                            | 74.256.929                |                |
| Hệ thống khoan bán tự hành PXKT                                                                    |                       |                     |                            | 130.248.000               |                |
| DA trạm cấp dầu nội bộ                                                                             |                       | 96.181.268          |                            | 80.000.000                |                |
| Hệ thống làm mái tre khu vực văn phòng PXL                                                         |                       | 8.120.286           |                            |                           |                |
|                                                                                                    |                       |                     |                            |                           |                |
| Cộng:                                                                                              |                       | 12.104.294.466      |                            | 12.284.497.841            |                |
| 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:                                                            |                       |                     |                            |                           |                |
| Khoản mục                                                                                          | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị    | Phương tiện, VT truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng      |
| 1 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình                                                                       |                       |                     |                            |                           |                |
| Số dư đầu năm                                                                                      | 31.307.601.488        | 43.786.421.032      | 13.444.820.609             | 632.048.200               | 89.170.891.329 |
| - Mua trong năm                                                                                    | 59.691.057            | 497.232.644         | 2.688.560.000              |                           | 3.245.483.701  |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành                                                                           |                       |                     |                            |                           | -              |
| - Tăng khác                                                                                        |                       |                     |                            |                           | -              |
| - Chuyển sang BDS đầu tư                                                                           |                       |                     |                            |                           | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán                                                                             |                       |                     |                            |                           | -              |
| - Giảm khác                                                                                        |                       |                     |                            |                           | -              |
| Số dư cuối kỳ                                                                                      | 31.367.292.545        | 44.283.653.676      | 16.133.380.609             | 632.048.200               | 92.416.375.030 |
| 2 - Giá trị hao mòn lũy kế                                                                         |                       |                     |                            |                           |                |
| Số dư đầu năm                                                                                      | 26.741.809.604        | 36.501.430.788      | 9.277.745.686              | 564.848.200               | 73.085.834.278 |
| - Khấu hao trong kỳ                                                                                | 777.288.005           | 1.107.387.240       | 812.527.932                | 12.600.000                | 2.709.803.177  |
| - Chuyển sang bất động sản ĐT                                                                      |                       |                     |                            |                           | -              |
| - Tăng khác                                                                                        |                       |                     |                            |                           | -              |
| - Chuyển sang BDS đầu tư                                                                           |                       |                     |                            |                           | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán                                                                             |                       |                     |                            |                           | -              |
| - Giảm khác                                                                                        |                       |                     |                            |                           | -              |
| Số dư cuối kỳ                                                                                      | 27.519.097.609        | 37.608.818.028      | 10.090.273.618             | 577.448.200               | 75.795.637.455 |
| 3 - Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình                                                                  |                       |                     |                            |                           |                |
|                                                                                                    | 4.565.791.884         | 7.284.990.244       | 4.167.074.924              | 67.200.000                | 16.085.057.052 |
| + Tại ngày đầu năm                                                                                 |                       |                     |                            |                           | 0              |
| + Tại ngày cuối kỳ                                                                                 | 3.848.194.936         | 6.674.835.648       | 6.043.106.991              | 54.600.000,00             | 16.620.737.575 |
| - Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo vay: Không           |                       |                     |                            |                           |                |
| - Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc: không                                      |                       |                     |                            |                           |                |
| - Danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ: không |                       |                     |                            |                           |                |
| - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 62.041.753.696 VNĐ               |                       |                     |                            |                           |                |
| - Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Không                                                     |                       |                     |                            |                           |                |
| - Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không                 |                       |                     |                            |                           |                |
| - Các thay đổi lớn về TSCĐ hữu hình: không                                                         |                       |                     |                            |                           |                |
| 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:                                                            |                       |                     |                            |                           |                |
| Khoản mục                                                                                          | Quyền sử dụng Đất     | Quyền KT khoáng sản | Bản quyền, bằng sáng chế   | Tài sản vô hình khác      | Tổng cộng      |
| 1 - Nguyên giá TSCĐ vô hình                                                                        |                       |                     |                            |                           |                |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

|                                         |                      |                       |                    |                       |                       |
|-----------------------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                    | <b>2.827.595.455</b> | <b>22.723.027.000</b> | <b>380.554.359</b> | <b>20.237.375.379</b> | <b>46.168.552.193</b> |
| - Mua trong năm                         |                      |                       |                    |                       |                       |
| - Tạo ra từ nội bộ DN                   |                      |                       |                    |                       |                       |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh           |                      |                       |                    |                       |                       |
| - Tăng khác                             |                      |                       |                    |                       | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                      |                       |                    |                       |                       |
| - Giảm khác                             |                      |                       |                    |                       |                       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                    | <b>2.827.595.455</b> | <b>22.723.027.000</b> | <b>380.554.359</b> | <b>20.237.375.379</b> | <b>46.168.552.193</b> |
| <b>2 - Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                      |                       |                    |                       |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>                    | <b>1.640.151.561</b> | <b>22.723.027.000</b> | <b>380.554.359</b> | <b>18.880.953.222</b> | <b>43.624.686.142</b> |
| - Khấu hao trong kỳ                     | 18.128.198           |                       |                    | 648.505.068           | 666.633.266           |
| - Tăng khác                             |                      |                       |                    |                       | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                      |                       |                    |                       |                       |
| - Giảm khác                             |                      |                       |                    |                       |                       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                    | <b>1.658.279.759</b> | <b>22.723.027.000</b> | <b>380.554.359</b> | <b>19.529.458.290</b> | <b>44.291.319.408</b> |
| <b>3 - Giá trị còn lại TSCĐ vô hình</b> |                      |                       |                    |                       |                       |
| + Tại ngày đầu năm                      | 1.187.443.894        | -                     | -                  | 1.356.422.156         | 2.543.866.051         |
| + Tại ngày cuối kỳ                      | 1.169.315.696        | -                     | -                  | 707.917.089           | 1.877.232.785         |

- Danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ: không

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo vay: Không

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.507.751.401 VNĐ

- Thay đổi phương pháp khấu hao: Không

- Các thay đổi lớn về TSCĐ vô hình: không

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Trong kỳ đơn vị không phát sinh

**12. Tài sản sinh học**

Trong kỳ đơn vị không phát sinh

**13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Trong kỳ đơn vị không phát sinh

**14. Chi phí chờ phân bổ:**

|                                              |                |                |
|----------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>a) Ngắn hạn:</b>                          | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
| - Chi phí chờ phân bổ về thuê TSCĐ (VP CNHN) |                |                |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng CNHN            |                |                |
| - Các khoản khác                             |                |                |
| <b>Cộng :</b>                                |                |                |

|                                                       |                    |                    |
|-------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>a) Dài hạn:</b>                                    | <b>Cuối kỳ</b>     | <b>Đầu năm</b>     |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng CNHN                     | 37.708.087         | 59.281.124         |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng Văn phòng công ty        | 263.461.364        | 192.578.464        |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng PX khai thác antimon     | 158.708.500        | 171.509.300        |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng Phân xưởng Luyện antimon | 165.810.277        | 212.010.862        |
| <b>Cộng :</b>                                         | <b>625.688.228</b> | <b>635.379.750</b> |

**15. Tài sản khác:**

|                     |                |                |
|---------------------|----------------|----------------|
| <b>a) Ngắn hạn:</b> | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
| .....               |                |                |
| <b>b) Dài hạn:</b>  |                |                |
| .....               |                |                |

| <b>16. Vay và nợ thuê tài chính:</b> | <b>Đầu năm</b> |                    | <b>Trong năm</b> |      | <b>Cuối kỳ</b> |                    |
|--------------------------------------|----------------|--------------------|------------------|------|----------------|--------------------|
|                                      | Giá trị        | Số có<br>KN trả nợ | Tăng             | Giảm | Giá trị        | Số có<br>KN trả nợ |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>               |                |                    |                  |      |                |                    |
| .....                                |                |                    |                  |      |                |                    |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

b) Vay dài hạn

c) Các khoản nợ thuê tài

d) Số vay và nợ thuê Tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối kỳ

Đầu năm

Gốc

Lãi

Gốc

Lãi

- Vay

- Nợ thuê tài chính

- Lý do chưa thanh toán

Cộng

17. Phải trả người bán:

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Giá trị

Số có KN trả nợ

Giá trị

Số có KN trả nợ

- Tiền mua than các loại

487.038.744

487.038.744

483.542.568

483.542.568

- Tiền thuê xe ô tô vận chuyển quặng tại Mô

76.547.475

76.547.475

473.100.305

473.100.305

- Phải trả cho các đối tượng khác

488.956.744

488.956.744

934.751.291

934.751.291

Cộng

1.052.542.963

1.052.542.963

1.891.394.164

1.891.394.164

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn:

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

d) Phải trả cho người bán là các bên liên quan:

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Cuối kỳ

Đầu năm

Phải trả về cổ tức, lợi nhuận bao gồm:

- Thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền, tài sản phi tiền tệ cho các cổ tức, chủ sở hữu,...;

- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu,...

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

|                                                | Số dư đầu năm |                | Số phát sinh trong năm |                | Số dư cuối năm |               |
|------------------------------------------------|---------------|----------------|------------------------|----------------|----------------|---------------|
|                                                | Số phải thu   | Số phải nộp    | Số phải nộp            | Số đã nộp      | Số phải thu    | Số phải nộp   |
| a) Ngắn hạn                                    |               |                |                        |                |                |               |
| - Thuế giá trị gia tăng dịch vụ bán trong nước |               | 97.770.309     | 395.183.831            | 492.954.140    |                | -             |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu         |               |                |                        |                | -              | -             |
| - Thuế xuất khẩu Kim loại Antimon              |               |                | 6.099.459.554          | 6.099.459.554  | -              | -             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                   |               | 62.151.521.346 | 12.846.002.588         | 70.919.672.947 | -              | 4.077.850.987 |
| - Thuế thu nhập cá nhân                        |               | 2.258.078.474  | 7.027.393.613          | 8.945.934.702  | -              | 339.537.385   |
| - Thuế tài nguyên                              |               | 936.423.992    | 5.596.006.910          | 5.490.144.398  | -              | 1.042.286.504 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                |               |                | 79.604.328             | 79.604.328     | -              | -             |
| - Thuế phí bảo vệ môi trường                   |               | 22.480.394     | 130.355.758            | 131.304.657    | -              | 21.531.495    |
| - Phí cấp quyền Khai thác Khoáng sản mỏ        |               | 3.179.989.000  |                        |                | -              | 3.179.989.000 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp  |               |                |                        |                | -              | -             |
| Cộng                                           |               | 68.646.263.515 | 32.174.006.582         | 92.159.074.726 | -              | 8.661.195.371 |
| b) Dài hạn                                     |               |                |                        |                |                |               |
| - Thuế giá trị gia tăng dịch vụ bán trong nước |               |                |                        |                |                |               |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu         |               |                |                        |                |                |               |
| - Thuế xuất khẩu Kim loại Antimon              |               |                |                        |                |                |               |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                   |               |                |                        |                |                |               |
| - Thuế thu nhập cá nhân                        |               |                |                        |                |                |               |
| - Thuế tài nguyên                              |               |                |                        |                |                |               |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                |               |                |                        |                |                |               |
| - Thuế phí bảo vệ môi trường                   |               |                |                        |                |                |               |
| - Thuế phí bảo vệ môi trường khí thải          |               |                |                        |                |                |               |
| - Phí cấp quyền Khai thác Khoáng sản mỏ        |               |                |                        |                |                |               |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp  |               |                |                        |                |                |               |
| Cộng                                           |               |                |                        |                |                |               |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

**20. Chi phí phải trả:**

| a) Ngắn hạn:     | Cuối kỳ | Đầu năm |
|------------------|---------|---------|
| .....            |         |         |
| .....            |         |         |
| .....            |         |         |
| <b>Cộng</b>      |         |         |
| b) Dài hạn:      |         |         |
| - Lãi vay        |         |         |
| - Các khoản khác |         |         |
| <b>Cộng</b>      |         |         |

**21. Phải trả khác**

| a) Ngắn hạn:                       | Cuối kỳ            | Đầu năm               |
|------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| - Kinh phí công đoàn               |                    |                       |
| - Bảo hiểm xã hội                  | 3.445.233          | 3.445.231             |
| - Bảo hiểm y tế                    |                    |                       |
| - Bảo hiểm thất nghiệp             |                    |                       |
| - Tiền thù lao HĐQT và BKS         | 180.000.000        | 180.000.000           |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | 482.604.488        | 611.379.097           |
| - Phải trả cho CBCNV và NLĐ        |                    | 15.745.965.000        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>666.049.721</b> | <b>16.540.789.328</b> |
| b) Dài hạn:                        |                    |                       |
| - Tiền đặt cọc lái xe              | 9.000.000          | 9.000.000             |
| <b>Cộng</b>                        | <b>9.000.000</b>   | <b>9.000.000</b>      |

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

**22. Doanh thu chờ phân bổ**

| a) Ngắn hạn:                                              | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------------------------------------------------------|---------|---------|
| - Doanh thu nhận trước                                    |         |         |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống       |         |         |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác                 |         |         |
| <b>Cộng</b>                                               |         |         |
| b) Dài hạn:                                               |         |         |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng: |         |         |
| ....                                                      |         |         |

**23. Trái phiếu phát hành:**

Trong kỳ đơn vị không phát sinh

**24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:**

Trong kỳ đơn vị không phát sinh

**25. Dự phòng phải trả:**

|                                                                           |                       |                          |                       |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn:                                                              |                       |                          |                       |
| - Dự phòng bảo hành công trình                                            |                       |                          |                       |
| - Dự phòng phải trả khác                                                  |                       |                          |                       |
| <b>Cộng</b>                                                               |                       |                          |                       |
| b) Dài hạn:                                                               | <b>Đầu năm</b>        | <b>Tăng (+) giảm (-)</b> | <b>Cuối kỳ</b>        |
| - Dự phòng Chi phí phục hồi môi trường mỏ Antimon Mậu Duệ đến năm 2026    | 9.633.567.473         | (261.136.000)            | 9.372.431.473         |
| - Ký quỹ phục hồi môi trường bãi thải I - mỏ Antimon Mậu Duệ đến năm 2026 | 2.967.617.500         |                          | 2.967.617.500         |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>12.601.184.973</b> | <b>(261.136.000)</b>     | <b>12.340.048.973</b> |

- Nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới, căn cứ ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên môi trường, thu dọn, khôi phục, hoàn trả mặt bằng:

- Tổng Chi phí ước tính mà doanh nghiệp phải chi ra để trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định của pháp luật về lao động: không phát sinh.

**26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối kỳ Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- **Thuế thu nhập hoãn lại**

**27. Vốn chủ sở hữu:**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục                        | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |               |                |                        |                                 |                    |                   |
|----------------------------------|------------------------------------|---------------|----------------|------------------------|---------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                  | Vốn góp của chủ sở hữu             | Thặng dư vốn  | Quỹ ĐTPT       | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Cổ phiếu mua lại của chính mình | LNSau thuế chưa PP | Cộng              |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2025</b> | 126.000.000.000                    | 9.478.311.977 | 50.000.000.000 | 1.103.464.642          | 0                               | 156.579.063.035    | 343.160.839.654   |
| - Tăng vốn trong năm             |                                    |               |                |                        |                                 |                    | -                 |
| - Lãi trong năm                  |                                    |               |                |                        |                                 | 306.806.546.661    | 306.806.546.661   |
| - Tăng khác                      |                                    |               |                |                        |                                 |                    | -                 |
| - Cổ tức                         |                                    |               |                |                        |                                 | (148.680.000.000)  | (148.680.000.000) |
| - Lỗ trong năm                   |                                    |               |                |                        |                                 |                    |                   |
| - Giảm khác                      |                                    |               |                |                        |                                 | (11.937.520.586)   | (11.937.520.586)  |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2025</b> | 126.000.000.000                    | 9.478.311.977 | 50.000.000.000 | 1.103.464.642          | -                               | 302.768.089.110    | 489.349.865.729   |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2026</b> | 126.000.000.000                    | 9.478.311.977 | 50.000.000.000 | 1.103.464.642          | -                               | 289.128.390.725    | 475.710.167.344   |
| - Tăng vốn trong năm nay         |                                    |               |                |                        |                                 |                    | -                 |
| - Lãi trong năm nay              |                                    |               |                |                        |                                 | 51.747.505.970     | 51.747.505.970    |
| - Tăng khác                      |                                    |               |                |                        |                                 |                    | -                 |
| - Cổ tức                         |                                    |               |                |                        |                                 | (110.880.000.000)  | (110.880.000.000) |
| - Lỗ trong năm nay               |                                    |               |                |                        |                                 |                    | -                 |
| - Giảm khác                      |                                    |               |                |                        |                                 |                    | -                 |
| - Trích quỹ KTPL                 |                                    |               |                |                        |                                 | 1.782.712.733      | 1.782.712.733     |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2026</b> | 126.000.000.000                    | 9.478.311.977 | 50.000.000.000 | 1.103.464.642          | 0                               | 231.778.609.428    | 418.360.386.047   |

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                                         | Cuối kỳ |            |                 | Đầu năm |            |                 |
|---------------------------------------------------------|---------|------------|-----------------|---------|------------|-----------------|
|                                                         | %       | Lượng CP   | Giá trị sổ sách | %       | Lượng CP   | Giá trị sổ sách |
| - Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước (SCIC) | 46,64   | 5.876.280  | 58.762.800.000  | 46,64   | 5.876.280  | 58.762.800.000  |
| - Cổ phiếu quỹ HGM                                      |         |            |                 |         |            |                 |
| - Vốn góp của cổ đông khác                              | 53,36   | 6.723.720  | 67.237.200.000  | 53,36   | 6.723.720  | 67.237.200.000  |
| <b>Cộng:</b>                                            |         | 12.600.000 | 126.000.000.000 |         | 12.600.000 | 126.000.000.000 |

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                             | Cuối kỳ           | Đầu năm           |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 126.000.000.000   | 126.000.000.000   |
| + Vốn góp đầu năm           | 126.000.000.000   | 126.000.000.000   |
| + Vốn góp tăng trong năm    |                   |                   |
| + Vốn góp giảm trong năm    |                   |                   |
| + Vốn góp cuối năm          | 126.000.000.000   | 126.000.000.000   |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | (110.880.000.000) | (312.480.000.000) |

d- Cổ phiếu:

|                                       | Cuối kỳ    | Đầu năm    |
|---------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.600.000 | 12.600.000 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

|                                               |            |            |
|-----------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng      | 12.600.000 | 12.600.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                          | 12.600.000 | 12.600.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                             |            |            |
| - Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ) |            |            |
| + Cổ phiếu phổ thông                          |            |            |
| + Cổ phiếu ưu đãi                             |            |            |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành             | 12.600.000 | 12.600.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                          | 12.600.000 | 12.600.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                             |            |            |

**\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ (Mười ngàn đồng)**

| đ- Cổ tức                                                                                                                                                | Cuối kỳ | Đầu năm |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:                                                                                                    | 8.800   | 24.800  |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ:                                                                                       | 8.800   | 24.800  |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi                                                                                                                 |         |         |
| + Cổ tức bằng cổ phiếu                                                                                                                                   |         |         |
| + Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư                                                                           |         |         |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận                                                                                                   |         |         |
| - Doanh nghiệp không được sử dụng toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã thu về từ việc chào bán, phát hành cổ phiếu ra công chúng đang bị phong tỏa: Không có. |         |         |

| e- Các loại quỹ của Công ty:    | Số đầu năm            | Tăng | Giảm | Số cuối kỳ            |
|---------------------------------|-----------------------|------|------|-----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 50.000.000.000        |      |      | 50.000.000.000        |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1.103.464.642         |      |      | 1.103.464.642         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>51.103.464.642</b> |      |      | <b>51.103.464.642</b> |

g- Thu nhập và chi phí ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu:

**28. Chênh lệch đánh giá tài sản:**

Lý do thay đổi:

**29. Chênh lệch tỷ giá:**

Kỳ này Kỳ trước

- Chênh lệch do tỷ giá chuyển đổi BCTC sang VND
- Chênh lệch do tỷ giá

Cuối kỳ Đầu năm

**30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính**

a) Tài sản thuê ngoài:

- Tại thời điểm 31/03/2026, Công ty thuê văn phòng (Chi nhánh Hà Nội) tại Prime Center, 53 Quang Trung, Hà Nội với diện tích thuê 80 m2, tiền thuê 48.256.000 VND/ tháng (đã bao gồm phí dịch vụ và thuế GTGT), tiền thuê nhà sẽ được trả trước 3 tháng một lần.
- Công ty thuê đất theo hợp đồng số 06/HDTD ngày 10/03/2010: diện tích thuê là 10.440 m2 tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, Hà Giang (nay là xã Mậu Duệ, tỉnh Tuyên Quang) và sử dụng đất làm cơ sở sản xuất kinh doanh. Giá thuê là 1.252.800 VND/năm, thời hạn thuê đến 30/10/2032. Tiền thuê đất nộp theo thông báo hàng năm của Cục thuế tỉnh Hà Giang (nay là Cục thuế tỉnh Tuyên Quang).
- Công ty thuê đất theo hợp đồng số 07/DTD ngày 10/03/2010: diện tích thuê là 29.943 m2 tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, Hà Giang (nay là xã Mậu Duệ, tỉnh Tuyên Quang) và sử dụng làm đất cho hoạt động khai thác khoáng sản. Giá thuê là 3.593.160 VND/năm, thời hạn thuê đến 30/10/2032. Tiền thuê đất nộp theo thông báo hàng năm của Cục thuế tỉnh Hà Giang (nay là Cục thuế tỉnh Tuyên Quang).
- Công ty thuê đất theo hợp đồng số 08/HDTD ngày 10/03/2010: diện tích thuê là 130.940,7 m2 tại thôn Pắc Đén, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, Hà Giang (nay là xã Mậu Duệ, tỉnh Tuyên Quang) và sử dụng làm đất cho hoạt động khai thác khoáng sản. Giá thuê là 15.712.884 VND/năm, thời hạn thuê đến 27/12/2026. Tiền thuê đất nộp theo thông báo hàng năm của Cục thuế tỉnh Hà Giang (nay là Cục thuế tỉnh Tuyên Quang).
- Công ty thuê đất theo hợp đồng số 01/HDTD ngày 05/01/2015: diện tích thuê là 102.247,3 m2 tại thôn Ngâm Soọc, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, Hà Giang (nay là xã Mậu Duệ, tỉnh Tuyên Quang) và sử dụng làm đất cho hoạt động khai thác khoáng sản. Tiền thuê đất nộp hàng năm theo thông báo, thời hạn thuê đến 27/12/2026. Tiền thuê đất nộp theo thông báo hàng năm của Cục thuế tỉnh Hà Giang (nay là Cục thuế tỉnh Tuyên Quang).
- Công ty thuê đất theo quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 04/03/2026: diện tích thuê là 210.289,6 m2 tại xã Mậu Duệ, tỉnh Tuyên Quang và sử dụng làm đất cho hoạt động khai thác khoáng sản. Tiền thuê đất nộp hàng năm theo thông báo của cơ quan Thuế, thời hạn thuê đến 31/12/2045.

b) Tài sản nhận giữ hộ:

c) Tài sản kết cấu hạ tầng: không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Không có

d) Tài sản doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp: Không có

| c) Ngoại tệ các loại:   | Cuối kỳ      | Đầu năm      |
|-------------------------|--------------|--------------|
| Ngoại tệ:               |              |              |
| Dollar Mỹ (USD)         | 7.342.004,49 | 1.488.886,28 |
| Nhân dân tệ (CNY)       | 9.705,16     | 9.705,16     |
| d) Kim khí quý, đá quý: |              |              |
| Vàng SJC miếng          | 19,22        | 19,22        |

d) Nợ khó đòi đã xử lý

g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản: Không có

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản:

e) Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng Bảng cân đối kế toán

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn

Không có

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

Không có

**VII-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD:**

Đơn vị tính: VND

| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:                                        | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Doanh thu:                                                                          |                        |                        |
| - Doanh thu bán hàng sản phẩm:                                                         | 118.927.547.771        | 433.418.677.053        |
| + Doanh thu kim loại Antimony xuất khẩu                                                | 114.975.709.459        | 430.984.422.264        |
| + Doanh thu kim loại Antimony trong nước                                               | 3.951.838.312          | 2.434.254.789          |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ khác                                                      |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                            | <b>118.927.547.771</b> | <b>433.418.677.053</b> |
| b) Doanh thu các bên liên quan:                                                        |                        |                        |
| c) Doanh thu cho thuê tài sản                                                          |                        |                        |
| 2. Các khoản giảm trừ Doanh thu                                                        | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
| + Điều chỉnh giảm Doanh thu do giá bán giảm:                                           |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                            | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 3. Giá vốn hàng bán:                                                                   | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
| - Giá vốn Kim loại Antimon                                                             | 37.534.065.146         | 62.095.177.052         |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp khác                                                 |                        |                        |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho                                                        |                        |                        |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học                   |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                            | <b>37.534.065.146</b>  | <b>62.095.177.052</b>  |
| 4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT                                            | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
| - Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT                                                        |                        |                        |
| - Giá trị còn lại của BĐSĐT                                                            |                        |                        |
| - Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT                                                   |                        |                        |
| - Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT                                             |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                            |                        |                        |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                                                       | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                           | 3.650.316.688          | 1.477.213.602          |
| - Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính                                      |                        |                        |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ                       |                        |                        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                                   |                        |                        |
| - Đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ chưa thực hiện                                           | 1.498.177.617          | 7.407.910.043          |
| - Lãi bán hàng trả chậm, trả góp                                                       |                        |                        |
| - Chiết khấu thanh toán được hưởng                                                     |                        |                        |
| - Lãi dự thu tiền gửi chưa thu được trong kỳ                                           | 1.034.822.614          | 3.341.779.949          |
| <b>Cộng</b>                                                                            | <b>6.183.316.919</b>   | <b>12.226.903.594</b>  |
| 6. Chi phí tài chính:                                                                  | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
| - Chi phí đi vay                                                                       |                        |                        |
| - Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính                                       |                        |                        |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi tiền hàng trả chậm                                        |                        |                        |
| - Lỗ bán ngoại tệ đã thực hiện                                                         |                        |                        |
| - Lỗ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá                                                    | 29.806.522             |                        |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác | 10.403.580.040         | (10.889.728.640)       |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

|                                                                              |                       |                         |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| - Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công                    |                       |                         |
| - Chi phí tài chính khác                                                     |                       |                         |
| - Các khoản giảm tài chính khác                                              |                       |                         |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>10.433.386.562</b> | <b>(10.889.728.640)</b> |
| <b>7. Thu nhập khác:</b>                                                     | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>         |
| - Nhượng bán gạch xi                                                         |                       |                         |
| - Thanh lý TSCĐ, vật tư                                                      |                       | 109.090.909             |
| - Cho thuê địa điểm kinh doanh                                               |                       |                         |
| - Tiền phạt thu được                                                         |                       |                         |
| - Thuế được giảm                                                             |                       |                         |
| - Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biểu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác |                       |                         |
| - Các khoản khác                                                             |                       |                         |
| <b>Cộng</b>                                                                  |                       | <b>109.090.909</b>      |
| <b>8. Chi phí khác</b>                                                       | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>         |
| - Chi phí tài trợ học bổng năm 2025 cho sinh viên các trường ĐH              | 15.600.000            |                         |
| - Các khoản bị phạt, truy thu                                                |                       | 21.451.140              |
| - Ủng hộ Tết và làm nhà đại đoàn kết cho người nghèo (UBMTTQ Hà Giang)       | 430.000.000           | 700.000.000             |
| - Các khoản tài trợ, hỗ trợ khác                                             | 291.000.000           | 1.102.952.910           |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>736.600.000</b>    | <b>1.824.404.050</b>    |
| <b>9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:</b>                  |                       |                         |
| <b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:</b>         | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>         |
| - Chi phí nhân viên quản lý - Chi nhánh                                      | 2.247.519.686         | 1.513.729.205           |
| - Chi phí nhân viên quản lý - Công ty                                        | 6.058.259.070         | 6.269.148.485           |
| - Chi phí vật liệu, công cụ                                                  | 234.685.543           | 263.090.567             |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                                      | 783.905.114           | 790.179.786             |
| - Thuế, phí và lệ phí                                                        | 72.574.737            | 96.510.752              |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                  | 1.142.492.691         | 493.405.935             |
| - Chi phí bằng tiền khác                                                     | 872.342.134           | 1.005.313.445           |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>11.411.778.975</b> | <b>10.431.378.175</b>   |
| <b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:</b>                     | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>         |
| - Chi phí nhân viên quản lý - Công ty                                        | 1.440.000             |                         |
| - Chi phí vật liệu, công cụ                                                  | 36.210.378            | 74.370.635              |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                  | 345.266.270           | 559.984.469             |
| - Chi phí bằng tiền khác                                                     | 18.608.000            | 2.880.000               |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>401.524.648</b>    | <b>637.235.104</b>      |
| <b>c) Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:</b>   | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>         |
| ...                                                                          |                       |                         |
| <b>Cộng</b>                                                                  |                       |                         |
| <b>10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>                           | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>         |
| - Chi phí nguyên vật liệu                                                    | 20.068.043.532        | 28.450.291.740          |
| - Chi phí nhân công                                                          | 9.069.497.060         | 9.615.124.476           |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                                      | 2.405.825.774         | 1.977.280.778           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                  | 4.328.913.174         | 12.601.163.964          |
| - Chi phí khác bằng tiền                                                     | 6.214.213.725         | 8.511.026.712           |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>42.086.493.265</b> | <b>61.154.887.670</b>   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

**11. Chi phí thuế thu nhập hiện hành**

|                                                                                  | Kỳ này         | Kỳ trước        |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                   | 64.593.508.558 | 381.656.205.815 |
| - Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành                                   | 12.846.002.588 | 74.849.659.154  |
| <b>Điều chỉnh:</b>                                                               |                |                 |
| - Thu nhập không chịu thuế:                                                      |                |                 |
| - Chi phí không được khấu trừ                                                    |                |                 |
| - Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước                                        |                |                 |
| ...                                                                              |                |                 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành: |                |                 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                    |                |                 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                                             |                |                 |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay:</b>                          |                |                 |

**12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|                                                                                        | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế |        |          |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thể TN hoãn lại               |        |          |
| - Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ          |        |          |
| - Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng   |        |          |
| - Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả       |        |          |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                     |        |          |

**VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

|                                                                                                 | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|
| 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai:                    |        |          |
| - Mua tài sản bằng các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính |        |          |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu                                                 |        |          |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu                                                                |        |          |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác                                                                |        |          |
| 2. Các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng:                                       |        |          |
| 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:                                                            | -      | -        |
| 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:                                                        | -      | -        |
| 5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo                                                 |        |          |

**IX. Những thông tin khác:****1. Những khoản nợ tiềm tàng:**

- KTNN khu vực 7 đã kiểm toán năm 2018, đang chờ kết luận của cơ quan liên quan

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm****3. Thông tin về các bên liên quan****4. Thông tin tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

| 5. Thông tin so sánh         | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|------------------------------|----------------|----------------|
| - Tổng quỹ lương thực hiện   | 18.948.498.219 | 15.463.903.821 |
| - Tổng số lao động bình quân | 155            | 140            |
| - Lương bình quân/tháng      | 20.440.667     | 18.475.393     |
| - Tổng thu nhập              | 21.889.498.219 | 17.735.403.821 |
| - Thu nhập bình quân/tháng   | 23.613.267     | 21.189.252     |

**6. Thông tin khác****Người lập biểu**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Hoàng Lê Khanh****Kế toán trưởng**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Hoàng Lê Khanh**

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2026

**Công ty cổ phần cơ khí & Khoáng sản Hà Giang****Giám đốc**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Đỗ Khắc Hùng**